

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 243/QĐ-UBND

Kbang, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán sự nghiệp giáo dục & đào tạo
năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2016 của Chính phủ
Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài
chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND
tỉnh Gia Lai Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các huyện,
thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội
đồng nhân dân huyện khóa VII kỳ họp thứ hai về ban hành quy định phân cấp
nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân
sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn huyện Kbang;

Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 25/12/2017 của Hội đồng
nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ tư về việc phê chuẩn dự toán
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán sự nghiệp giáo dục & đào tạo năm 2018 cho các
cơ quan, đơn vị; số tiền: 180.592.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi tỷ, năm
trăm chín mươi hai triệu đồng*).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, đơn vị thực hiện đúng
các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản của trung ương và
địa phương quy định về tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm 2018; bố
trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để
thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (*kể các các nhiệm vụ phát sinh đột
xuất*), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ
chế độ công khai ngân sách theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Thủ trưởng cơ quan được giao dự toán kinh phí và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *Kr*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Võ Văn Phán

(Kèm theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Khang)

Trong đó

Bổ sung mục tiêu

NỘI DUNG		Bổ sung mục tiền												Ghi chú
STT		Tổng cộng	Lương, các khoản trả tính theo lương và chế độ thường xuyên	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	
	Tổng cộng	180.592.000	149.455.000	31.137.000	4.647.000	11.527.000	402.000	78.000	146.000	8.427.000	260.000	1.350.000	4.300.000	
1	Các đơn vị trường học phân cấp	164.803.923	140.046.768	24.757.155	4.544.200	11.527.000	345.000	-	-	8.080.955	260.000	-	-	
*	Bậc Mầm non	39.377.756	32.302.613	7.075.143	4.544.200	-	45.711	-	-	2.485.232	-	-	-	
1.1	Trường Mầm non 1-5	2.944.117	2.441.498	502.619	426.000	-	-	-	-	76.619	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.441.498	2.441.498	502.619	426.000	-	-	-	-	76.619	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	502.619	502.619	426.000	-	-	-	-	-	127.057	-	-	-	
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.456.408	2.870.351	586.057	459.000	-	-	-	-	127.057	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.870.351	2.870.351	586.057	459.000	-	-	-	-	69.376	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	586.057	586.057	459.000	-	-	-	-	-	69.376	-	-	-	
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.164.984	1.901.208	263.776	194.400	-	-	-	-	121.736	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.901.208	1.901.208	263.776	194.400	-	-	-	-	121.736	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	263.776	263.776	194.400	-	-	-	-	-	60.477	-	-	-	
1.4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	1.836.781	1.542.245	294.536	172.800	-	-	-	-	121.736	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.542.245	1.542.245	294.536	172.800	-	-	-	-	121.736	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	294.536	294.536	172.800	-	-	-	-	-	60.477	-	-	-	
1.5	Trường Mẫu giáo Trại Lập	778.077	630.240	147.837	87.360	-	-	-	-	60.477	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	630.240	630.240	147.837	87.360	-	-	-	-	60.477	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	147.837	147.837	87.360	-	-	-	-	-	140.890	-	-	-	
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Bơ La	1.988.434	1.610.384	378.050	226.800	-	10.360	-	-	248.693	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.610.384	1.610.384	378.050	226.800	-	10.360	-	-	248.693	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	378.050	378.050	226.800	-	-	20.387	-	-	219.348	-	-	-	
1.7	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	2.969.737	2.339.937	629.800	360.720	-	20.387	-	-	219.348	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.339.937	2.339.937	629.800	360.720	-	20.387	-	-	219.348	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	629.800	629.800	360.720	-	-	-	-	-	85.815	-	-	-	
1.8	Trường Mẫu giáo Krong	2.454.946	1.902.958	551.988	332.640	-	-	-	-	85.815	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.902.958	1.902.958	551.988	332.640	-	-	-	-	85.815	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	551.988	551.988	332.640	-	-	-	-	-	180.774	-	-	-	
1.9	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	959.438	782.543	176.895	91.080	-	-	-	-	89.951	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	782.543	782.543	176.895	91.080	-	-	-	-	89.951	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	176.895	176.895	91.080	-	-	-	-	-	152.555	-	-	-	
1.10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.340.736	2.909.402	431.334	250.560	-	-	-	-	131.997	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.909.402	2.909.402	431.334	250.560	-	-	-	-	131.997	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	431.334	431.334	250.560	-	-	-	-	-	181.092	-	-	-	
1.11	Trường Mẫu giáo Đak HLơ	1.645.827	1.380.916	264.911	174.960	-	-	-	-	181.092	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.380.916	1.380.916	264.911	174.960	-	-	-	-	317.362	-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	264.911	264.911	174.960	-	-	-	-	-		-	-	-	
1.12	Trường Mẫu giáo Đak Rong	2.092.934	1.708.179	384.755	232.200	-	-	-	-		-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.708.179	1.708.179	384.755	232.200	-	-	-	-		-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	384.755	384.755	232.200	-	-	-	-	-		-	-	-	
1.13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.564.111	2.180.114	383.997	252.000	-	-	-	-		-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.180.114	2.180.114	383.997	252.000	-	-	-	-		-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	383.997	383.997	252.000	-	-	-	-	-		-	-	-	
1.14	Trường Mẫu giáo Sơ Pát	2.425.692	1.886.596	539.096	353.400	-	4.604	-	-		-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.886.596	1.886.596	539.096	353.400	-	4.604	-	-		-	-	-	
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	539.096	539.096	353.400	-	-	-	-	-		-	-	-	
1.15	Trường Mẫu giáo Tư Tung	3.143.916	2.440.154	703.762	386.400	-	-	-	-		-	-	-	

Trong đó															Bổ sung mục tiêu		Ghi chú
STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Lương, các khoản có tính chất lương và chi thường xuyên	Tổng	Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi		Thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP	Thực hiện TT/LT 42/2013/TT-LT	Thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	Thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	Thực hiện ND 86/2015/NĐ-CP	Chức năng học sinh dân tộc nội trú	Hỗ trợ, phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.440.154	2.440.154	-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	703.762		703.762	386.400												
1.16	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.586.955	2.137.833	449.122	303.600	-	-	10.360	-	-	135.162	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.137.833		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	449.122	2.137.833	449.122	303.600	-	-	10.360	-	-	135.162	-	-	-			
1.17	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1.223.471	1.012.937	210.534	132.040	-	-	-	-	-	78.494	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.012.937		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	210.534	1.012.937	210.534	132.040	-	-	-	-	-	78.494	-	-	-			
1.18	Trường Mẫu giáo Kôn Pnê	801.192	625.118	176.074	108.240	-	-	-	-	-	67.834	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	625.118		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	176.074	625.118	176.074	108.240	-	-	-	-	-	67.834	-	-	-			
*	Bậc Tiểu học	81.945.521	69.621.289	12.324.232	108.240	8.366.904	232.524	-	-	-	3.724.804	-	-	-			
1.19	Trường TH Sơn Lang	3.995.355	2.395.200	1.600.155	-	1.417.455	-	-	-	-	182.700	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.395.200		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	1.600.155	2.395.200	1.600.155	-	1.417.455	-	-	-	-	182.700	-	-	-			
1.20	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.223.734	2.069.019	154.715	-	-	16.115	-	-	-	138.600	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.069.019		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	154.715	2.069.019	154.715	-	-	16.115	-	-	-	138.600	-	-	-			
1.21	Trường TH & THCS Đắk Hlơ	3.898.600	3.678.166	220.434	-	-	14.964	-	-	-	205.470	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.678.166		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	220.434	3.678.166	220.434	-	-	14.964	-	-	-	205.470	-	-	-			
1.22	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Smar	4.632.420	3.665.992	966.428	-	753.254	20.720	-	-	-	192.454	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.665.992		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	966.428	3.665.992	966.428	-	753.254	20.720	-	-	-	192.454	-	-	-			
1.23	Trường TH Sơ Pài	3.832.011	3.579.971	252.040	-	-	41.440	-	-	-	210.600	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.579.971		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	252.040	3.579.971	252.040	-	-	41.440	-	-	-	210.600	-	-	-			
1.24	Trường THCS Trăm Lấp	2.836.880	2.410.626	426.254	-	227.500	-	-	-	-	198.754	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.410.626		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	426.254	2.410.626	426.254	-	227.500	-	-	-	-	198.754	-	-	-			
1.25	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.158.372	5.045.872	112.500	-	-	-	-	-	-	112.500	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.045.872		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	112.500	5.045.872	112.500	-	-	-	-	-	-	112.500	-	-	-			
1.26	Trường TH Lý Tư Trọng	5.133.569	5.133.569	145.800	-	-	-	-	-	-	145.800	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.133.569		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	145.800	5.133.569	145.800	-	-	-	-	-	-	145.800	-	-	-			
1.27	Trường TH Kim Đồng	4.489.616	4.375.316	114.300	-	-	41.440	-	-	-	187.200	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.375.316		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	114.300	4.375.316	114.300	-	-	41.440	-	-	-	187.200	-	-	-			
1.28	Trường TH Kông Bơ La	2.943.432	2.714.792	228.640	-	-	-	-	-	-	271.800	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.714.792		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	228.640	2.714.792	228.640	-	-	-	-	-	-	271.800	-	-	-			
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lơ Ku	6.203.982	4.707.424	1.496.558	-	1.224.758	-	-	-	-	216.900	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.707.424		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	1.496.558	4.707.424	1.496.558	-	1.224.758	-	-	-	-	216.900	-	-	-			
1.30	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	5.854.216	4.205.940	1.648.276	-	1.431.376	-	-	-	-	216.900	-	-	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.205.940		-													
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	1.648.276	4.205.940	1.648.276	-	1.431.376	-	-	-	-	216.900	-	-	-			
1.31	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.739.528	4.539.728	199.800	-	-	-	-	-	-	199.800	-	-	-			

Trong đó														Ghi chú
STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Lương, các khoản có tính chất lương và chi thường xuyên	Tổng	Bổ sung mục tiêu									
					Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi	Thực hiện ND 11/6/2016/ND-CP	Thực hiện TLT/T 42/2013/TLT	Thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	Thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	Thực hiện ND 86/2015/ND-CP	Chức lược học bổng học sinh dân tộc nội trú	Hỗ trợ, phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	4.539.728	4.539.728	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	199.800		199.800							199.800			
1.32	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.120.418	2.914.298	206.120	-			20.720	-		185.400	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.914.298	2.914.298	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	206.120		206.120				20.720	-		246.600	-		
1.33	Trường TH Đê Bar	4.514.465	4.267.865	246.600	-			-			246.600	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	4.267.865	4.267.865	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	246.600		246.600				-			225.028	-		
1.34	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.919.755	2.910.572	1.009.183	-	784.155		-	-		225.028	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.910.572	2.910.572	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	1.009.183		1.009.183		784.155		-	-		230.098	-		
1.35	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.929.690	2.906.850	1.022.840	-	792.742		-	-		230.098	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.906.850	2.906.850	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	1.022.840		1.022.840		792.742		-	-		237.600	-		
1.36	Trường TH Kông Long Khong	4.780.777	4.502.888	277.889	-			40.289	-		237.600	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	4.502.888	4.502.888	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	277.889		277.889				40.289	-		223.200	-		
1.37	Trường PTDT Bán trú TH Đắk Rong	5.592.901	3.597.201	1.995.700	-	1.735.664		36.836	-		223.200	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	3.597.201	3.597.201	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	1.995.700		1.995.700		1.735.664		36.836	-		223.200	-		
*	Bậc THCS	43.480.646	38.122.866	5.357.780	-	3.160.096		66.765	-		1.870.919	260.000		
1.38	Trường THCS Sơn Lang	1.770.179	1.447.251	322.928	-	202.995		-	-		119.933	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.447.251	1.447.251	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	322.928		322.928		202.995		10.360	-		109.785	-		
1.39	Trường THCS Chu Văn An	2.056.151	1.936.006	120.145	-	-		10.360	-		109.785	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.936.006	1.936.006	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	120.145		120.145		-		10.360	-		173.187	-		
1.40	Trường THCS Kông Bơ La	2.836.879	2.642.972	193.907	-	-		20.720	-		173.187	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.642.972	2.642.972	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	193.907		193.907		-		20.720	-		154.342	-		
1.41	Trường THCS Quang Trung	2.551.988	2.376.926	175.062	-	-		20.720	-		154.342	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.376.926	2.376.926	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	175.062		175.062		-					127.479	-		
1.42	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Rong	3.128.000	2.189.533	938.467	-	810.988		-	-		127.479	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.189.533	2.189.533	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	938.467		938.467		810.988								
1.43	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.046.864	2.806.601	1.240.263	-	1.063.759		-	-		176.504	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.806.601	2.806.601	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	1.240.263		1.240.263		1.063.759		-	-		175.710	-		
1.44	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Ku	3.545.695	2.590.661	955.034	-	779.324		-	-		175.710	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	2.590.661	2.590.661	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	955.034		955.034		779.324		-	-		146.211	-		
1.45	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.083.354	1.937.143	146.211	-	-		-	-		146.211	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	1.937.143	1.937.143	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	146.211		146.211		-		14.965	-		117.720	-		
1.46	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.194.436	3.061.751	132.685	-	-		14.965	-		117.720	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/ND-CP	3.061.751	3.061.751	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/ND-CP	132.685		132.685		-								
1.47	Trường THCS Tư Tung	2.778.244	2.283.675	494.569	-	303.030		-	-		191.539	-		

Trong đó														Ghi chú
Bổ sung mục tiêu										Hỗ trợ, phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em			Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học	
STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Lương, các khoản có tính chất lương và chi thường xuyên	Tổng	Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi	Thực hiện ND 16/2016/NĐ-CP	Thực hiện TT/LT 42/2013/TT-LT	Thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	Thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg					
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.283.675	2.283.675	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	494.569		494.569		303.030				191.539				
1.48	Trường THCS Kông Lom Khong	2.963.861	2.770.275	193.586	-	-	-	-	-	193.586	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.770.275	2.770.275	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	193.586		193.586						193.586				
1.49	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.205.106	5.020.183	184.923	-	-	-	-	-	184.923	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.020.183	5.020.183	-										
1.50	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	184.923		184.923						184.923				
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	7.319.889	7.059.889	260.000	-	-	-	-	-	-	260.000		-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.074.889	3.074.889	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	4.245.000	3.985.000	260.000			-	-	-	-	260.000		-	
+	Chế độ học sinh dân tộc nội trú	500.000	500.000	-										
+	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	3.745.000	3.485.000	260.000							260.000			
2	Phòng Giáo dục & Đào tạo	952.644	849.844	102.800	102.800	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Các hoạt động chung ngành giáo dục.	849.844	849.844	-										Phân khai cụ thể từng nội dung khi có phát sinh
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	102.800		102.800	102.800									
3	Trung tâm GDNN & GDTX	1.686.640	1.686.640	-										
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.416.640	1.416.640	-										
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	270.000	270.000											
4	Hội khuyến học	163.920	163.920											
-	Phụ cấp và chi hoạt động	83.920	83.920											
-	Quỹ tài năng trẻ	80.000	80.000											
5	Phòng Nội vụ	757.000	757.000											
-	Quỹ khen thưởng tập trung	757.000	757.000											
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	544.470	544.470	-										
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	90.000	90.000											
-	Kinh phí không thực hiện ND 16/2015/NĐ-CP	454.470	454.470											
7	Văn phòng Huyện ủy	100.000	100.000	-										
-	Hội nghị tuyên truyền viên cơ sở đối với cán bộ không chuyên trách thôn làng, tổ dân phố	100.000	100.000											
8	Tăng cường cơ sở vật chất	2.070.000	2.070.000											
9	Dự nguồn nâng lương định kỳ và các nhiệm vụ phát sinh trong năm	3.236.358	3.236.358											Phân khai cụ thể từng đơn vị khi phát sinh
-	Giáo dục	3.157.828	3.157.828											
-	Đào tạo	78.530	78.530											
10	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	627.045		627.045			57.000	78.000	146.000	346.045				
11	Hỗ trợ phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em (Hỗ trợ trang bị bể bơi thông minh cho các trường)	1.350.000		1.350.000								1.350.000		Phân khai cụ thể
12	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	4.300.000		4.300.000									4.300.000	Phân khai cụ thể

Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu, năm trăm chín mươi hai ngàn đồng chẵn./